

Số: 88 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 08/CV-Cty ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến yêu cầu hoàn thiện, bổ sung của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cho “Khu công nghiệp Mỹ Thuận” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong, địa chỉ tại Khu A, thị trấn Lâm, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thuận”, địa điểm thực hiện tại xã Mỹ Thuận, xã Mỹ Lộc, thành phố Nam Định và xã Hiến Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thuận.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Mỹ Thuận, xã Mỹ Lộc, thành phố Nam Định và xã Hiến Khánh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600333201 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 12 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8388748822 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Nam Định chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 3 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 0600333201.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành nghề được phép thu hút vào Khu công nghiệp Mỹ Thuận được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C 10
2	Sản xuất đồ uống	C 11
3	Sản xuất trang phục (không bao gồm nhuộm, thuộc da)	C 14
4	Sản xuất giày, dép (không bao gồm thuộc da)	C 152
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (không bao gồm xẻ gỗ và chế biến gỗ thô)	C 16
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa)	C 17 (Không bao gồm mã C 1701)
7	In ấn và dịch vụ liên quan đến in (không bao gồm khắc chạm, khắc axit trên trục lăn cho khắc kẽm)	C 181
8	Sản xuất khí công nghiệp	C 20111
9	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C 21
10	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C 222
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm sản xuất xi măng, vôi và thạch cao)	C 23 (Không bao gồm mã C 2394)
12	Sản xuất kim loại (công nghiệp cơ khí, không bao gồm xi mạ)	C 24
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm sản xuất vũ khí và đạn dược) (không bao gồm xi mạ, công đoạn xi mạ chỉ áp dụng cho Công ty TNHH Nhôm Kam Kiu (Việt Nam), Công ty TNHH Jia Wei Lifestyle Việt Nam)	C 25 (Không bao gồm mã C 252)
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (bao gồm công đoạn mạ, không gia công xi mạ)	C 26
15	Sản xuất thiết bị điện (bao gồm công đoạn mạ, không gia công xi mạ)	C 27
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
17	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
18	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C 309
19	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
20	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (không bao gồm sản xuất đồ chơi, trò chơi)	C 32
21	Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	C 331
22	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (cung cấp cho hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Nhôm Kam Kiu (Việt Nam))	D 35202

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
23	Tái chế phế liệu kim loại (áp dụng cho Công ty TNHH Nhôm Kam Kiu (Việt Nam))	E 38301
24	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G
25	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H 5210
26	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H 5229
27	Bưu chính và chuyển phát	H 53
28	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I
29	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K
30	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M 72
31	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M 74
32	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N
33	Giáo dục và đào tạo	P
34	Hoạt động y tế	Q 86
35	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	S 951
36	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	S 9521

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích: 158,6152 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp

ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 04 tháng 02 năm 2025 đến ngày 03 tháng 02 năm 2032).

Giấy phép môi trường số 569/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28/12/2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- UBND tỉnh Nam Định (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Nam Định;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Nam Định;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong;
- Lưu: VT, KSONMT, HL (15).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành của Khu công nghiệp Mỹ Thuận (KCN).
- Nguồn số 02: Nhà vệ sinh tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN (trạm XLNTTT).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN.
- Nguồn số 04: Phòng thí nghiệm tại trạm XLNTTT.
- Nguồn số 05: Khu vực ép bùn của trạm XLNTTT.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Tiên Hương, sau đó chảy ra sông Sắt và ra sông Đáy.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Thôn Phú Đa, xã Hiên Khánh, huyện Vạn An, tỉnh Nam Định.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0): $X = 2261851,57$; $Y = 560487,91$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ mương quan trắc tự chảy ra sông Tiên Hương, sau đó chảy ra sông Sắt và ra sông Đáy.
- Hình thức xả: Tự chảy liên tục, xả mặt và xả ven bờ.
- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3	-	Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40		
3	pH	-	6 - 9		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
7	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
9	Asen	mg/l	0,045		
10	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
11	Chì	mg/l	0,09		
12	Cadimi	mg/l	0,045		
13	Crom hóa trị (VI)	mg/l	0,045		
14	Crom hóa trị (III)	mg/l	0,18		
15	Đồng	mg/l	1,8		
16	Kẽm	mg/l	2,7		
17	Niken	mg/l	0,18		
18	Mangan	mg/l	0,45		
19	Sắt	mg/l	0,9		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
23	Sunfua	mg/l	0,18		
24	Florua	mg/l	4,5		
25	Tổng nitơ	mg/l	18,0		
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
27	Clorua	mg/l	450		
28	Clo dư	mg/l	0,9		
29	Coliform	vi khuẩn/100ml	3.000		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
32	Salmonella (*)	vi khuẩn/100ml	KPH		
33	Shigella(*)	vi khuẩn/100ml	KPH		
34	Vibrio cholerae(*)	vi khuẩn/100ml	KPH		
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
37	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

Ghi chú: () Áp dụng khi có doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế (mã ngành Q 86).*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02 được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 04 và 05 được thu gom về trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 03 được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN trước khi đưa về trạm XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 02 bể.

- Vị trí: 01 bể tự hoại tại nguồn số 01 có dung tích thiết kế 07 m³; 01 bể tự hoại tại nguồn số 02 có dung tích thiết kế 05 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Tách rác thô → Bể gom nước thải → Tách rác tinh → Bể lắng cát, tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Sông Tiên Hương.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày đêm (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: NaOCl 10%, NaOH 32%, Dinh dưỡng, PAC, A-Polymer, C-Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định theo quy định kể từ điểm bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm của trạm XLNTTT.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có tổng dung tích thiết kế 10.000 m³ để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Hồ sự cố được lót HDPE để chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp trạm XLNTTT bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoặc thông qua chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất: Ngưng vận hành hệ thống và đóng van cửa xả nước thải ra ngoài môi trường; Bơm nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn từ bể khử trùng về hồ sự cố, đồng thời bơm nước thải từ bể gom về hồ sự cố; Rà soát toàn bộ trạm XLNTTT để kịp thời phát hiện ra sự cố và khắc phục sự cố. Sau khi đã

khắc phục xong sự cố của trạm XLNTTT, nước thải tại hồ sự cố được bơm về máy tách rác tinh của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận của trạm XLNTTT, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý từ mương quan trắc về hồ sự cố cho đến khi nước thải lưu chứa trong hồ sự cố đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của trạm XLNTTT, lúc này nước thải từ hồ sự cố được bơm về máy tách rác tinh của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp lưu lượng đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Tạm thời lưu chứa một phần nước thải vào hồ sự cố, đồng thời xác định doanh nghiệp xả thải với lưu lượng lớn, vượt công suất đã đăng ký; yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của trạm XLNTTT. Nước thải từ hồ sự cố sẽ được bơm về máy tách rác tinh của trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý vào các ngày cuối tuần.

- Trường hợp tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về bể gom nước thải để xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của trạm XLNTTT, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm XLNTTT, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm XLNTTT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về trạm XLNTTT:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9,0
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	400
5	COD	mg/l	600
6	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	400
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân	mg/l	0,005
9	Chì	mg/l	0,1
10	Cadimi	mg/l	0,05
11	Crom hóa trị (VI)	mg/l	0,05
12	Crom hóa trị (III)	mg/l	0,2
13	Đồng	mg/l	2,0
14	Kẽm	mg/l	3,0
15	Niken	mg/l	0,2
16	Mangan	mg/l	0,5
17	Sắt	mg/l	5,0
18	Tổng Xianua	mg/l	0,07

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
19	Tổng phenol	mg/l	0,1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,0
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10,0
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,0
24	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/l	40,0
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,0
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3
30	Tổng PCB	mg/l	0,003
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	10.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Salmonella (*)	vi khuẩn/100ml	KPH
35	Shigella(*)	vi khuẩn/100ml	KPH
36	Vibrio cholerae(*)	vi khuẩn/100ml	KPH

Ghi chú: (*) Áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế (mã ngành Q 86).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng theo kế hoạch vận hành thử nghiệm đã được Công ty báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 125/CV-Cty ngày 03 tháng 12 năm 2024 gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xin gia hạn thời gian vận hành thử nghiệm của Trạm XLNTTT.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế là 5.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải đầu vào và 01 điểm tại vị trí xả nước thải của KCN).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng

cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. 

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống máy thổi khí của trạm XLNTTT.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng của trạm XLNTTT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2261869,76 ; Y = 560556,32.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2261879,19 ; Y = 560526,53.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:
ÒN, ĐỘ RUNG:**

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.
- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	42
2	Mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	5
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	2.555.000
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	6
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	15
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	25
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	50
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	35
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20
Tổng khối lượng			2.555.198

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Cát thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải	12 06 09	216.000
2	Chất thải từ máy tách rác của trạm XLNTTT	-	5.400
3	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	-	324.000
4	Chất thải phát sinh từ quá trình cắt tỉa cây xanh	-	43.200
5	Chất thải công nghiệp thông thường khác	-	240
Tổng khối lượng			588.840

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (dự kiến): Khoảng 12,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.
- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích thiết kế 13 m². Kho có mái che, tường bao quanh, sàn chống thấm; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

Sân phơi bùn có diện tích thiết kế 123 m². Sân phơi có nền chống thấm, gờ chắn xung quanh, mái che, bố trí các rãnh thu nước rỉ từ bùn về trạm XLNTTT.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy; bao bì.
- Khu lưu chứa: Diện tích thiết kế 13 m². Kho có mái che, tường bao quanh, sàn chống thấm.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy; bao bì.
- Thùng đựng và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải. 

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã xây dựng, lắp đặt hoàn thiện các hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường theo Quyết định số 2924/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Mỹ Thuận”. Không còn hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.